TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:140/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17 - 12 - 2024
V/v Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hiệp.

2. Ông Ngô Văn Cơ.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024; về việc "*Hôn nhân và gia đình"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 233/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Lệ N, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp Q, xã R, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp Q, xã R, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ N trình bày: Bà Nguyễn Thị Lệ N và ông Nguyễn Văn T xây dựng hôn nhân vào năm 1990 và không đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, bà Nguyễn Thị Lệ N và ông Nguyễn Văn T có hai người con chung là Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 01/01/1992 và Nguyễn Thị Kiều K, sinh ngày 01/01/2020. Hiện đã trưởng thành; không có tài sản chung,

không có nợ chung và cũng không có người khác nợ vợ chồng. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường cải vả, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và cả hai không có tiếng nói chung nên đã không còn chung sống vợ chồng.

Nay bà Nguyễn Thị Lệ N nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Lệ N yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Nguyễn Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 224/2024/TB-TLVA ngày 09/10/2024 và Thông báo (Về việc yêu cầu đương sự tự khai và cung cấp chứng cứ) số 185/2024/TB-TA ngày 09/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Sóc Trăng (nhận ngày 11/10/2024) nên ông Nguyễn Văn T đã biết nội dung, căn cứ khởi kiện và những vấn đề bà Nguyễn Thị Lệ N yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng ông Nguyễn Văn T không có văn bản trả lời theo Toán án ấn định. Đồng thời, Tòa án đã thông báo và triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không tham gia và vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin vắng mặt và không có ý kiến khác nên xem như giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu khởi kiện.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] <u>Về tố tụng</u>:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn T; Con chung đã trưởng thành; tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp "*Hôn*

nhân và gia đình" là chưa chính xác; Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp "*Hôn nhân và gia đình về không công nhận vợ chồng"* là đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Trong vụ án bị đơn Nguyễn Văn T cư trú tại ấp Q, xã R, huyện W, tỉnh Sóc Trăng, vụ án được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm và không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp. Do vậy, Toà án nhân dân huyện W, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm mà vẫn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] <u>Về nội dung</u>:

[1] Nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ N và bị đơn Nguyễn Văn T xác lập hôn nhân và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn; đã có hai người con chung là Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 01/01/1992 và Nguyễn Thị Kiều K, sinh ngày 01/01/2020, hiện đã trưởng thành; theo bà Nguyễn Thị Lệ N không có tài sản chung, không có nợ chung và cũng không có người khác nợ vợ chồng.

[2] Xét thấy, khi bà Nguyễn Thị Lệ N và ông Nguyễn Văn T xác lập hôn nhân và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, ông Nguyễn Văn T đủ điều kiện kết hôn theo Điều 5, Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng kể từ thời điểm chung sống và quan hệ hôn nhân không hợp pháp nên không được pháp luật bảo vệ. Mặt khác, theo bà Nguyễn Thị Lệ N trong thời gian chung sống vợ chồng thường cải vả, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên đã không còn chung sống vợ chồng. Nay bà Nguyễn Thị Lệ N yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Lệ N với ông Nguyễn Văn T là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Nguyễn Thị Lệ N với ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 01/01/1992 và Nguyễn Thị Kiều K, sinh ngày 01/01/2020 đã trưởng thành, các con chung không thuộc trường hợp qui định tại khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại, theo bà Nguyễn Thị Lệ N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh và tranh chấp thì sẽ khởi kiện

và giải quyết theo quy định pháp luật.

[5] Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên, theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[6] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; theo hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ N.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Nguyễn Thị Lệ N với ông Nguyễn Văn T là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Đã trưởng thành (trên 18 tuổi) không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại: Theo bà Nguyễn Thị Lệ N không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Lệ N phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0004739 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện W, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Nguyễn Thị Lệ N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi

cư trú) để xin Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDND tỉnh Sóc Trăng (P.NVKT);
- VKSND huyện W;
- Chi cục THADS huyện W;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hùng Nuôi